

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Số: 2577/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

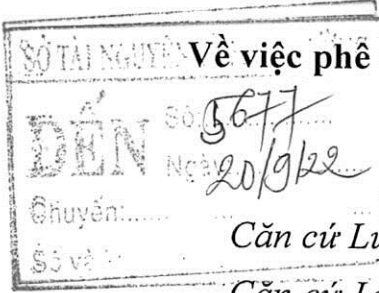
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Cam Ranh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA



Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh tại Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 357/TTr-STNMT ngày 16 tháng 9 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Cam Ranh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Biểu 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất (Biểu 03 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cam Ranh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, AS

huat
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn
Nguyễn Anh Tuấn

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2022
THÀNH PHỐ CAM RANH, TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp		32.873,92	10.865,63	1.268,40	698,70	403,38	649,33	758,11	171,74	95,97	217,45	1.424,62	7.060,02	3.308,66	3.252,14	2.214,16	10,41	485,61			
1.1	Đất trồng lúa		988,30	128,73	6,74	1,62	0,36					39,93	651,70	12,14	150,08							
T.đ	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	828,21	57,41	1,83	1,62						36,05	596,67	1,52	134,11							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.141,82	406,47	183,25	5,48	59,11	22,16	2,12	2,58	0,12	609,60	342,88	640,24	416,20	43,70	0,81					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.450,36	269,42	238,81	120,22	40,78	134,66	130,24	43,21	26,55	21,72	170,01	423,10	201,74	476,60	143,70	9,60				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.090,20	170,48	67,54	98,66	77,41	51,15	1,07			1.064,47	24,66									
1.5	Đất rừng sản xuất	R SX	4.258,47	159,08	170,48	67,54	98,66	77,41	51,15			221,52	1.240,57	1.089,14	279,68	803,24						
T.đ	Đất cỏ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	574,05									574,05										
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.041,43	148,49	42,73	26,19	0,47	42,67	133,67	36,91	1,74	21,97	0,10	9,77	0,02	456,18	120,52					
1.7	Đất làm muối	LMU	268,42	78,66				12,56				0,74	9,08	14,41	33,75							
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,44	1,59				0,22		0,35												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.433,97	9.660,50	297,42	173,63	105,87	245,25	259,87	88,14	64,02	170,45	198,68	605,68	559,18	737,17	208,37	59,74				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.863,85	7.514,95	86,44	24,23	1,08	13,16	1,03			19,09	51,07	5,86	63,22	68,19	15,53					
2.2	Đất an ninh	CAN	10,77	0,71	4,13	0,12	0,06	4,59	0,05	0,06	0,02	0,42	0,06	0,10	0,12	0,10	0,06					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,37																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	329,51	205,36	0,49	7,35	1,45	2,30	7,75	1,76	0,56	28,37	1,53	72,59								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	205,34	1,46	5,88	26,79	1,09	37,07	21,26	1,46	0,80	16,45	8,81	83,87	0,02	0,38						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,24																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	431,21																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	2.811,41	1.208,83	97,17	71,85	43,58	77,71	102,21	35,10	19,67	65,41	71,18	337,88	154,52	462,78	42,70	21,02				
-	Đất thủy lợi	DTL	407,00	24,69	5,76	16,92	0,02	3,27	7,64	4,00	0,11	5,43	2,33	181,42	87,94	60,16	7,01	0,30				
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,07	0,45	0,74	0,31	0,59	1,12	0,03	0,27		0,52										
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,84	0,12	0,50	0,26	2,02	0,56	0,13	0,12	0,05	0,13	0,14	0,11	0,30	0,18	0,15	0,07				
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,05	5,52	8,09	4,55	8,22	5,11	1,39	1,04	0,80	3,86	2,71	3,54	5,30	3,52	1,20	1,20				
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	101,36	90,72	0,13	0,58	0,65	1,72	2,37			1,31	0,35	0,98	1,43	0,09	1,03					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	110,90	2,50	0,12	1,58	0,19	0,02	0,04	6,00	0,24	1,45	19,01	79,74								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,12	0,15	0,27	0,02	0,10	1,11				0,17		0,03	0,03	0,09	0,05					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DDT	2,25	1,04																		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,10	0,36								5,52		20,74								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,70	9,30	3,18	1,87	0,46					0,39	4,76	3,65	3,14	1,52	0,64					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	119,63	1,42	12,71	2,14	3,68	3,09	0,03	0,03	0,09	0,01	15,71	4,82	3,91	65,32	1,50	5,20				
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	21,64																			
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,81									0,07		1,74								
-	Đất chợ	DCH	6,68	0,27	0,13	0,89	0,16					1,23	0,08	1,77	0,37	0,50	0,05					
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,52	1,15	0,54	0,41	1,42	0,74	0,35	0,18	0,32	1,24	0,55	1,29	0,33	3,49	0,35	0,16				
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	280,57	262,89	0,60	0,91	12,82		1,73		0,48				0,85	0,29						
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	262,01																			
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	853,75	449,03	67,24	40,67	51,80	62,72	61,02	43,96	40,45	36,86	66,61	77,24	34,42	46,09	16,51	21,14				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,09	0,37	0,91	0,50	1,02	16,74	0,37	0,27	0,31	0,82	0,41	0,22	0,36	0,33	0,21	0,25				
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,71					3,87	0,01	0,30	0,09	0,27	0,18	1,77	0,84	0,71	0,30	0,52				
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,48	0,16	0,45	0,20	0,58	0,46				0,41	0,18	1,77	0,84	0,71	0,30	0,52				
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	301,04	15,59	22,42	0,91	3,27	11,45	48,40	1,39	0,41	8,62	55,72	49,70	76,17	7,40						

KẾ HOẠCH THU HỘI ĐẠT NĂM 2022
THÀNH PHỐ CAM RANH, TỈNH KHÁNH HÒA
 (Kèm theo Quyết định số 85/Đ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Nghĩa	Phường Bắc	Phường Phúc Nam	Phường Lộc	Phường Phú	Phường Ba Ngòi	Phường Thuận	Phường Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành	Xã Phước Đông	Xã Cam Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
			Tổng diện tích (1+2)															
1	Đất nông nghiệp	NNP	473,00	71,72	0,50	44,51	0,74	40,38	0,47	1,50	0,79	2,41	11,41	74,25	167,78	55,86	0,60	0,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,56	0,80	0,26	0,26	0,26	0,26	0,41	1,26	0,02	0,25	10,40	68,60	152,66	49,03	0,60	
T.đ	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	16,24		0,26								14,75	15,27	1,23			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	144,70	0,71	0,26	38,25	0,23	25,80	0,01	0,02		10,40	8,81	55,73	4,25	0,23		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37,46	0,78	4,57	11,99	0,40	0,58	0,14				1,23	5,30	12,20	0,27		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,56										19,56					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,56	11,67	0,05	0,03		0,68	0,11				0,03					
1.7	Đất làm muối	LMU	38,26	35,99														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50,67	14,06	0,19	1,40	0,51	2,59	0,06	0,24	0,77	2,16	1,01	5,65	15,12	6,83	0,08	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09									0,09						
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,87						0,75	1,12			0,06					
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	22,03	12,06	0,05	1,24	0,05	1,33	0,02	0,02	0,01	0,24	0,06	2,39	0,84	3,74		
-	Đất giao thông	DGT	11,53	6,18		0,78	0,04	0,40			0,01			1,77	0,84	1,51		
-	Đất thủy lợi	DTL	8,32	5,43		0,46		0,18		0,02						2,23		
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,29		0,05							0,24						
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,56	0,45			0,01							0,10				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	0,25					0,25										
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,37			0,06				0,04					0,27			0,08
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,08															
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,42										0,95	3,26	4,85	1,36		
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	3,55	1,94	0,14	0,12	0,37	0,63	0,02	0,22	0,01	0,10						
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18									0,18						
2.9	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,47					0,05				0,42						
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,60	0,06		0,04	0,03	0,58							9,43	1,46		
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01									0,01						



Biểu 03 :

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THÀNH PHỐ CAM RANH, TỈNH KHÁNH HÒA**

(Kèm theo Quyết định số 2551/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Ba Ngòi	Phường Cam Thuận	Phường Cam Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành Nam	Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập	Xã Cam Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NN/PPNN	614,06	82,22	14,21	54,08	5,23	46,16	21,35	3,83	3,33	2,92	41,68	73,90	156,66	65,75	41,01	1,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PPNN	18,13	1,37	0,26	0,26								15,27		1,23		
T.đó	<i>Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PPNN	16,24		0,26									14,75		1,23		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PPNN	214,10	14,72	4,55	45,53	1,30	28,43	4,45		0,97		33,87	10,16	56,73	10,71	2,18	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PPNN	101,75	8,56	9,58	7,69	3,93	16,76	7,04	3,15	2,36	2,81	7,81	5,18	8,30	15,04	2,31	1,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PPNN	19,56											19,56				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PPNN	179,63	7,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,70	91,63	20,49	36,10	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PPNN	41,63	13,87	0,08	0,60		0,97	9,86	0,68		0,11		0,03		15,01	0,42	
1.7	Đất làm muối	LMU/PPNN	39,26	35,99												3,27		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,80													2,80		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở rừng	RSX/NKR	2,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,80	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,17	8,98	0,05		0,02	0,21			0,75	0,16						



Biểu 04 :

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022
THÀNH PHỐ CAM RANH, TỈNH KHÁNH HÒA
 (Kèm theo Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Đơn vị tính: ha				
				Phường Cam Nghĩa	Phường Cam Phúc Bắc	Phường Cam Phúc Nam	Phường Cam Lộc	Phường Cam Phú	Phường Cam Ba Ngòi	Phường Cam Thuận	Phường Cam Lợi	Phường Cam Linh	Xã Cam Thành Nam		Xã Cam Phước Đông	Xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Đông	Xã Cam Lập
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		222,48	0,03	2,35	0,03	0,92	19,50	0,42	1,03	178,65	19,49	0,06					
1	Đất nông nghiệp	NNP	0															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	222,48	0,03	2,35	0,03	0,92	19,50	0,42	1,03	178,65	19,49	0,06					
2.1	Đất quốc phòng	QPP	2,01		2,01													
2.2	Đất an ninh	CAN	0,31		0,08				0,42				0,06					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42															
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,11					2,11										
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	210,07					16,96			173,88	19,23						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,30	0,03	0,23	0,03	0,69	0,43		1,03	4,77	0,09						
-	Đất giao thông	DGT	0,88		0,23	0,03	0,53					0,09						
-	Đất thủy lợi	DTL	5,61							0,84	4,77							
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,43					0,43										
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,16				0,16											
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,22	0,03						0,19								
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,26		0,03		0,23											



